



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

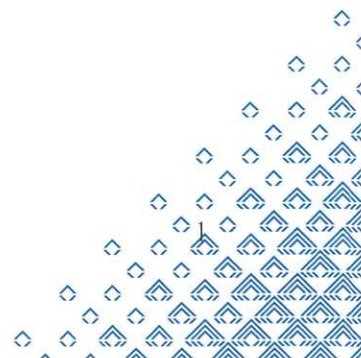
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2022

THÁNG 4 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

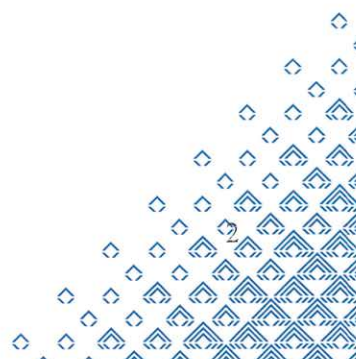
	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		100.439.719.965.356	94.154.859.648.304
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.060.014.590.301	22.471.375.562.130
Tiền	111		4.211.608.173.801	6.316.299.666.510
Các khoản tương đương tiền	112		14.848.406.416.500	16.155.075.895.620
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.249.295.250.368	18.236.152.616.078
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	27.249.295.250.368	18.236.152.616.078
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.128.156.547.984	7.662.680.796.645
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.577.320.901.036	4.973.095.672.343
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.490.803.643.623	1.722.371.823.278
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		76.724.162.500	23.521.740.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.020.678.463.445	981.799.066.828
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.181.076.518)	(39.275.168.162)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.810.453.898	1.167.661.858
Hàng tồn kho	140	V.5	40.036.170.600.581	42.134.493.932.210
Hàng tồn kho	141		40.223.396.456.992	42.370.012.405.544
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(187.225.856.411)	(235.518.473.334)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.966.082.976.122	3.650.156.741.241
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		285.711.729.515	296.697.348.350
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.663.984.071.573	3.335.690.250.424
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	16.387.175.034	17.769.142.467



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

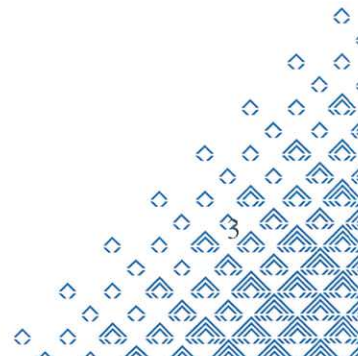
	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		85.407.389.229.115	84.081.562.709.945
Các khoản phải thu dài hạn	210		811.237.297.043	809.234.947.969
Phải thu về cho vay dài hạn	215		117.332.137.560	118.401.369.280
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	693.905.159.483	690.833.578.689
Tài sản cố định	220		70.214.481.078.887	69.280.841.784.004
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	69.668.655.524.082	68.744.125.939.109
<i>Nguyên giá</i>	222		93.592.213.513.707	91.026.106.008.677
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(23.923.557.989.625)	(22.281.980.069.568)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	545.825.554.805	536.715.844.895
<i>Nguyên giá</i>	228		631.109.267.982	618.321.659.402
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(85.283.713.177)	(81.605.814.507)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	540.135.374.989	548.210.755.123
<i>Nguyên giá</i>	231		698.820.145.314	698.820.145.314
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(158.684.770.325)	(150.609.390.191)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.423.753.212.655	9.698.699.397.713
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.398.806.709.434	1.409.414.047.105
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	8.024.946.503.221	8.289.285.350.608
Đầu tư tài chính dài hạn	250		520.794.794.048	6.715.955.617
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.094.794.048	6.015.955.617
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	515.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.896.987.471.493	3.737.859.869.519
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.479.886.459.580	3.171.382.188.206
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		381.476.061.248	529.355.730.648
Lợi thế thương mại	269	V.11	35.624.950.665	37.121.950.665
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		185.847.109.194.471	178.236.422.358.249



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		86.889.171.231.434	87.455.796.846.810
Nợ ngắn hạn	310		72.447.609.869.307	73.459.315.876.441
Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.456.785.259.905	23.729.142.569.420
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		991.916.695.056	788.002.603.134
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	740.339.127.129	796.022.241.121
Phải trả người lao động	314		698.660.944.892	816.457.005.628
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	955.106.945.388	772.615.123.352
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		75.040.906.755	16.951.911.160
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	991.628.408.205	1.047.158.508.079
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		46.260.963.681.821	43.747.643.082.356
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	4.088.201.631	4.755.735.476
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.273.079.698.525	1.740.567.096.715
Nợ dài hạn	330		14.441.561.362.127	13.996.480.970.369
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	394.900.444.015	410.407.940.262
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8.803.217.550	8.803.217.550
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	64.210.532.331	63.027.061.241
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13.921.989.392.311	13.464.931.998.700
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	51.657.775.920	49.310.752.616



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		98.957.937.963.037	90.780.625.511.439
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	98.957.937.963.037	90.780.625.511.439
Vốn cổ phần	411		44.729.227.060.000	44.729.227.060.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.729.227.060.000	44.729.227.060.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12.343.470.699	(1.925.960.852)
Quỹ đầu tư phát triển	418		877.817.304.122	923.549.304.122
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.982.300.098.270	41.763.425.970.912
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.765.339.740.540	7.285.282.773.452
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.216.960.357.730	34.478.143.197.460
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		144.689.613.676	154.788.720.987
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		185.847.109.194.471	178.236.422.358.249

Hung Yên, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng

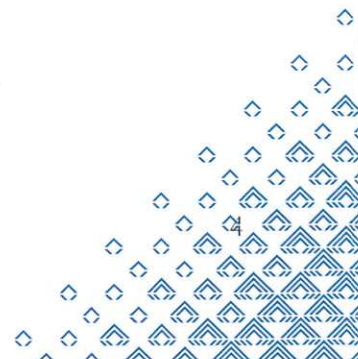


Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	44.404.678.868.287	31.459.012.128.213.74
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	346.532.197.261	282.137.4
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		44.058.146.671.026	31.176.874.6
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	33.949.820.289.803	22.993.832.7
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		10.108.326.381.223	8.183.041.9
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	768.925.488.108	898.307.29
Chi phí tài chính	22	VI.5	1.111.142.568.904	767.768.02
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		596.932.887.294	621.546.96
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(1.144.987.057)	(9.691.518
Chi phí bán hàng	25	VI.6	576.981.269.053	414.275.49
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	263.579.264.674	206.277.44
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		8.924.403.779.643	7.683.336.75
Thu nhập khác	31		192.553.043.388	159.049.260
Chi phí khác	32		194.852.967.124	152.172.822
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.299.923.736)	6.876.443
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.922.103.855.907	7.690.213.194
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		567.893.829.684	805.753.712
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		147.879.669.400	(121.099.563.
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.206.330.356.823	7.005.559.045
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8.216.960.357.730	6.977.554.343.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		(10.630.000.907)	28.004.702.

Hung Yên, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		8.922.103.855.907	7.690.213.194.491
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.677.611.364.569	1.454.908.359.540
Các khoản dự phòng	03		(59.950.204.308)	28.321.364.644
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		150.783.920.541	(2.552.250.936)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(951.283.456.248)	(722.585.925.436)
Chi phí lãi vay	06		596.932.887.294	621.546.963.567
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.336.198.367.755	9.069.851.705.870
Biến động các khoản phải thu	09		665.168.430.681	(3.364.015.325.784)
Biến động hàng tồn kho	10		2.157.183.286.223	(1.849.087.719.759)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(2.993.606.607.312)	(758.802.388.718)
Biến động chi phí trả trước	12		(95.129.210.608)	(52.531.887.685)
Tiền lãi vay đã trả	14		(590.981.613.068)	(638.893.494.939)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(578.723.718.398)	(494.678.519.443)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(513.100.948.690)	(318.492.238.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		8.387.007.986.583	1.593.350.131.465
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(6.026.975.731.178)	(1.399.236.188.679)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		4.117.528.200	1.780.127.545
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(19.318.517.776.498)	(7.952.254.523.391)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		9.738.241.951.928	5.213.877.851.025
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		-	827.030.264.967
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		911.474.085.424	266.641.688.553
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(14.691.659.942.124)	(3.042.160.779.980)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		525.000.000	3.130.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		34.800.675.129.353	30.267.142.223.530
Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.899.973.544.079)	(28.495.551.029.999)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.489.245.406)	(6.724.946.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		2.891.737.339.868	1.767.996.247.099
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.412.914.615.673)	319.185.598.584
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		22.471.375.562.130	13.696.099.298.228
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.553.643.844	3.344.296.902
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	19.060.014.590.301	14.018.629.193.714

Hưng Yên, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

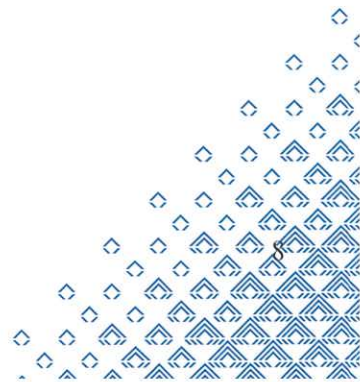
I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cầu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và viễn dương;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

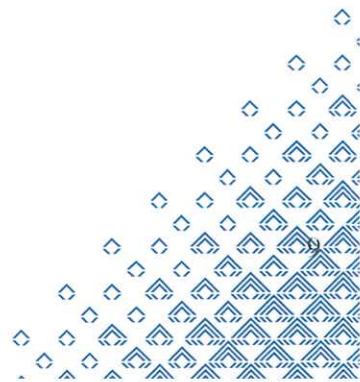
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 5
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

• Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty CP Gang Thép Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
2 Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3 Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%
4 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,99%	99,99%
5 Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,90%	99,90%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

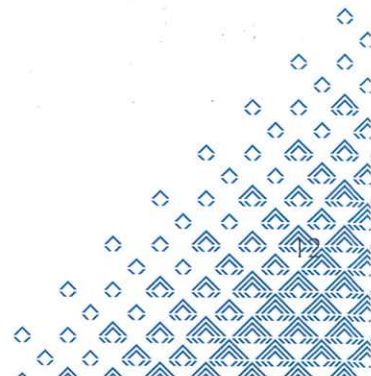
Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	19.965.746.364	18.025.793.073
Tiền gửi ngân hàng	4.191.637.853.437	6.298.237.554.627
Tiền đang chuyển	4.574.000	36.318.810
Các khoản tương đương tiền	14.848.406.416.500	16.155.075.895.620
Cộng	19.060.014.590.301	22.471.375.562.130

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	27.249.295.250.368	27.249.295.250.368	18.236.152.616.078	18.236.152.616.078
	27.249.295.250.368	27.249.295.250.368	18.236.152.616.078	18.236.152.616.078
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	515.000.000.000	515.000.000.000	-	-
	515.000.000.000	515.000.000.000	-	-

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	5.577.320.901.036	(38.981.076.518)	4.973.095.672.343	(39.075.168.162)
Cộng ngắn hạn	5.577.320.901.036	(38.981.076.518)	4.973.095.672.343	(39.075.168.162)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	404.095.365.614	-	339.306.417.657	-
Ký cược, ký quỹ	436.835.508.742	-	394.586.677.130	-
Phải thu khác	179.747.589.089	(200.000.000)	247.905.972.041	(200.000.000)
Cộng	1.020.678.463.445	(200.000.000)	981.799.066.828	(200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	693.097.280.709	-	690.130.186.939	-
Phải thu khác	807.878.774	-	703.391.750	-
Cộng	693.905.159.483	-	690.833.578.689	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.811.770.029.077	-	6.128.452.680.205	(416.901.609)
Nguyên liệu, vật liệu	20.164.909.748.543	(97.599.813.561)	19.939.178.885.669	(121.536.162.441)
Công cụ, dụng cụ	1.968.676.983.756	(4.584.876.743)	1.849.900.700.667	(4.818.123.110)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.657.034.013.876	(55.430.924.716)	3.043.096.589.398	(57.194.686.036)
Thành phẩm	9.075.677.736.090	(23.792.850.973)	10.037.870.269.495	(49.715.666.081)
Hàng hóa	1.179.714.667.408	(5.817.390.418)	1.127.956.910.057	(1.836.934.057)
Hàng gửi bán	365.613.278.242	-	243.556.370.053	-
Cộng	40.223.396.456.992	(187.225.856.411)	42.370.012.405.544	(235.518.473.334)

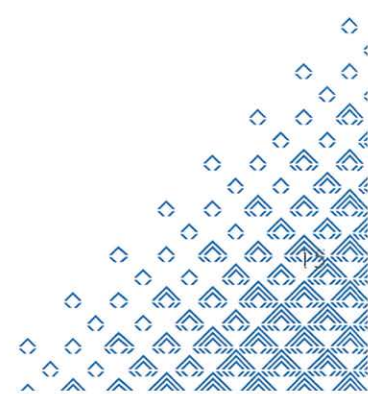
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND
Số dư đầu kỳ	8.289.285.350.608
Tăng trong kỳ	2.232.536.328.457
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.484.530.651.322)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(14.350.635.980)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-
Biến động khác	2.006.111.458
Số dư cuối kỳ	8.024.946.503.221

Chi tiết

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	6.727.502.159.154	7.202.433.561.139
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	468.055.950.196	371.576.201.031
Dự án Nhà máy tôn mạ màu	5.017.317.911	4.850.883.337
Dự án Nông nghiệp	284.236.883.094	257.309.221.899
Dự án khác	540.134.192.866	453.115.483.202
Cộng	8.024.946.503.221	8.289.285.350.608





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	32.284.724.791.769	-	54.746.423.943.951	3.661.855.610.408	189.248.798.911	136.136.537.141	7.716.326.497	91.026.106.008.677	-	-	-	-	87.944.689.989	-
Mua trong kỳ	277.556.529.537	-	47.006.348.570	37.037.596.367	3.900.745.052	-	-	-	7.350.685.897	-	-	-	2.484.530.651.322	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	2.189.251.836.342	10.371.599.546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	(18.044.861.311)	(804.800.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.849.661.311)	-
Biến động khác	364.704.545	-	12.948.740.308	185.539.359	(1.017.159.182)	-	-	-	-	-	-	-	12.481.825.030	-
Phân loại lại	(5.754.368.052)	-	(284.580.000)	-	43.380.000	5.995.568.052	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2022	32.556.891.657.799	56.977.301.427.860	3.708.645.545.680	192.175.764.781	149.482.791.090	7.716.326.497	93.592.213.513.707	7.716.326.497	144.691.101.815	4.277.997.876	23.923.557.989.625	23.923.557.989.625	23.923.557.989.625	23.923.557.989.625
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2022	4.694.633.383.095	-	16.399.432.528.037	936.551.540.284	115.698.518.296	131.679.207.437	3.984.892.419	22.281.980.069.568	-	-	-	-	1.661.306.312.636	-
Khấu hao trong kỳ	412.236.411.335	-	1.116.971.691.126	108.808.191.241	9.985.019.099	13.011.894.378	293.105.457	1.661.306.312.636	-	-	-	-	(16.073.806.355)	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	(15.429.529.147)	(644.277.208)	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.654.586.224)	-
Biến động khác	-	-	90.005.832	106.457.290	(3.851.049.346)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	23.990.323	-	(23.990.323)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2022	5.106.893.784.753	17.501.040.705.525	1.044.821.911.607	121.832.488.049	144.691.101.815	4.277.997.876	23.923.557.989.625	23.923.557.989.625	23.923.557.989.625	23.923.557.989.625	23.923.557.989.625	23.923.557.989.625	23.923.557.989.625	23.923.557.989.625
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2022	27.590.091.408.674	38.346.991.415.914	2.725.304.070.124	73.550.280.615	4.457.329.704	3.731.434.078	68.744.125.939.109	68.744.125.939.109	68.744.125.939.109	68.744.125.939.109	68.744.125.939.109	68.744.125.939.109	68.744.125.939.109	68.744.125.939.109
Tại ngày 31/03/2022	27.449.997.873.046	39.476.260.722.335	2.663.823.634.073	70.343.276.732	4.791.689.275	3.438.328.621	69.668.655.524.082	69.668.655.524.082	69.668.655.524.082	69.668.655.524.082	69.668.655.524.082	69.668.655.524.082	69.668.655.524.082	69.668.655.524.082

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2022	182.748.460.798	85.631.659.415	349.941.539.189	618.321.659.402
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Biến động khác	-	-	12.787.608.580	12.787.608.580
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2022	182.748.460.798	85.631.659.415	362.729.147.769	631.109.267.982
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2022	24.445.778.365	53.245.431.303	3.914.604.839	81.605.814.507
- Khấu hao trong kỳ	709.035.195	2.926.343.494	42.519.981	3.677.898.670
- Biến động khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2022	25.154.813.560	56.171.774.797	3.957.124.820	85.283.713.177
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	158.302.682.433	32.386.228.112	346.026.934.350	536.715.844.895
Tại ngày 31/03/2022	157.593.647.238	29.459.884.618	358.772.022.949	545.825.554.805

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2022	55.702.700.965	643.117.444.349	698.820.145.314
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-
Chuyển từ TSCĐ sang	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2022	55.702.700.965	643.117.444.349	698.820.145.314
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	150.609.390.191	150.609.390.191
Khấu hao trong kỳ	-	8.075.380.134	8.075.380.134
Chuyển từ TSCĐ sang	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2022	-	158.684.770.325	158.684.770.325
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	55.702.700.965	492.508.054.158	548.210.755.123
Tại ngày 31/03/2022	55.702.700.965	484.432.674.024	540.135.374.989



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.646.342.339.253	166.355.835.146	867.387.279.680	322.302.941.827	168.993.792.300	3.171.382.188.206
Tăng trong kỳ	214.817.673.259	19.982.745.730	163.675.483.244	-	2.691.767.104	401.167.669.337
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	1.812.301.175	4.697.304.693	-	7.841.030.112	14.350.635.980
Biến động khác	319.185.537.836	699.140	(319.276.446.927)	-	922.414.621	832.204.670
Thanh lý						
Phân bổ trong kỳ	(11.877.910.760)	(31.613.071.874)	(36.836.971.516)	(4.006.983.041)	(23.511.301.422)	(107.846.238.613)
Số dư tại ngày 31/03/2022	2.168.467.639.588	156.538.509.317	679.646.649.174	318.295.958.786	156.937.702.715	3.479.886.459.580

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/03/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhơn Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	35.429.000.000	59.880.000.000	36.926.000.000
Cộng	60.075.950.665	35.624.950.665	60.075.950.665	37.121.950.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nội nước

	Tại ngày 01/01/2022		Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 31/03/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	57.732.566.179	147.582.479.332	(176.154.925.028)	425.650.100	29.160.120.483		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	478.701.807	89.478.192.885	2.306.727.460.084	(2.328.701.039.072)	478.701.807	67.504.613.897		
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	3.000.000	20.332.960.380	63.710.615.346	(58.623.413.942)	-	25.417.161.784		
Thuế xuất nhập khẩu	482.959.432	384.187.170	117.645.995.110	(117.397.416.988)	8.288.807	158.094.667		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.940.385.310	601.813.986.413	567.993.528.790	(578.723.718.398)	8.470.578.477	585.613.989.972		
Thuế thu nhập cá nhân	19.988.250	20.542.730.975	55.741.225.108	(73.795.637.463)	4.618.068.615	7.086.398.985		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	453.045.073	31.949.534.397	(28.617.013.785)	-	3.785.565.685		
Thuế tài nguyên	1.956.526.626	3.379.814.291	38.241.463.927	(28.038.084.192)	1.934.387.586	13.561.054.986		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	452.862.462	11.353.424	27.174.115.798	(24.700.936.753)	442.431.162	2.474.101.169		
Các loại thuế, phí khác	9.068.480	1.893.404.331	40.422.837.572	(36.738.216.402)	9.068.480	5.578.025.501		
Tổng	17.769.142.467	796.022.241.121	3.397.189.255.464	(3.451.490.402.023)	16.387.175.034	740.339.127.129		

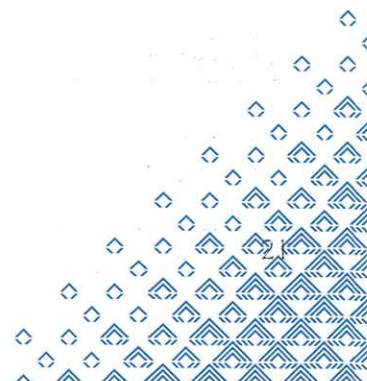
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	184.520.035.400	181.989.777.531
Chi phí khuyến mại	61.292.829.532	79.409.516.211
Các khoản khác	709.294.080.456	511.215.829.610
Cộng	955.106.945.388	772.615.123.352
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN và bán căn hộ	357.400.444.015	374.407.940.262
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	37.500.000.000	36.000.000.000
Cộng	394.900.444.015	410.407.940.262

14. Phải trả khác

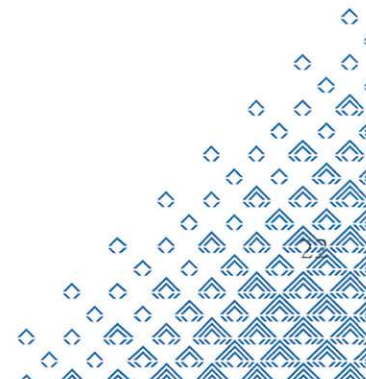
	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	8.372.612.646	19.465.085.385
Các khoản hỗ trợ khách hàng	51.376.525.180	150.245.690
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	68.024.269.088	62.206.016.627
Các khoản phải trả khác	863.855.001.291	965.337.160.377
Cộng	991.628.408.205	1.047.158.508.079
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	35.217.235.779	34.943.752.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.993.296.552	28.083.309.216
Cộng	64.210.532.331	63.027.061.241



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.088.201.631	4.755.735.476
Cộng	<u><u>4.088.201.631</u></u>	<u><u>4.755.735.476</u></u>
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	14.560.881.877	14.173.712.215
Ký quỹ phục hồi môi trường	37.096.894.043	35.137.040.401
Cộng	<u><u>51.657.775.920</u></u>	<u><u>49.310.752.616</u></u>



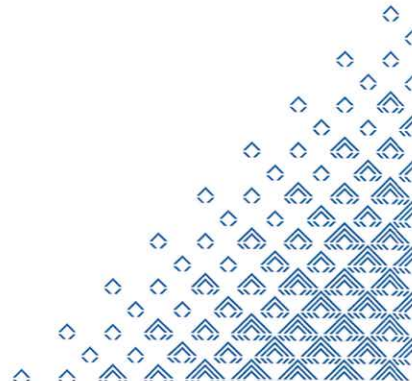


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng			
Số dư tại ngày 01/01/2021	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	928.641.612.156	5.568.369.072	21.792.442.633.285	148.746.685.328	59.219.786.306.111		
Góp vốn	-	-	-	-	-	10.630.000.000	10.630.000.000		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	34.478.143.197.460	42.811.733.838	34.520.954.931.298		
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(1.681.609.544)	(1.681.609.544)		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	11.596.400.470.000	-	-	-	(11.596.400.470.000)	-	-		
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(1.656.641.329.500)	(43.147.732.864)	(1.699.789.062.364)		
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(306.000.000.000)	-	(306.000.000.000)		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(941.766.885.013)	(1.099.172.400)	(942.866.057.413)		
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.000.000.000	-	(3.636.000.000)	(1.364.000.000)	-		
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	(7.494.329.924)	-	-	(7.494.329.924)		
Biến động khác	-	-	(10.092.308.034)	-	(2.715.175.320)	(107.183.371)	(12.914.666.725)		
Số dư tại ngày 31/12/2021	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	923.549.304.122	(1.925.960.852)	41.763.425.970.912	154.788.720.987	90.780.625.511.439		





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	923.549.304.122	(1.925.960.852)	41.763.425.970.912	154.788.720.987	90.780.625.511.435
Góp vốn	-	-	-	-	-	525.000.000	525.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.216.960.357.730	(10.630.000.907)	8.206.330.356.823
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	5.893.596	5.893.596
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(64.438.000)	-	(64.438.000)
Phân bổ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Anh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	14.269.431.551	1.978.207.628	-	16.247.639.179
Biến động khác	-	-	(45.732.000.000)	-	-	-	(45.732.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2022	44.729.227.060.000	3.211.560.416.270	877.817.304.122	12.343.470.699	49.982.300.098.270	144.689.613.676	98.957.937.963.037

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

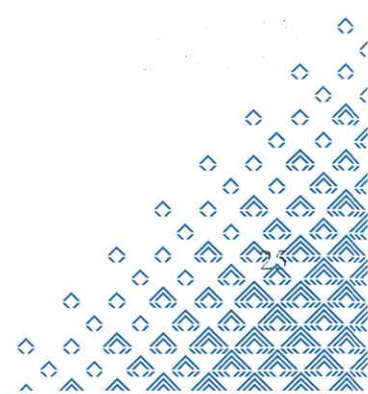
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	44.729.227.060.000	33.132.826.590.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	11.596.400.470.000
Vốn góp cuối kỳ	44.729.227.060.000	44.729.227.060.000

c. Cổ phiếu

	31/03/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.472.922.706	4.472.922.706
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	4.472.922.706
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.472.922.706	4.472.922.706
Cổ phiếu phổ thông	4.472.922.706	4.472.922.706
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	877.817.304.122	923.549.304.122
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.273.079.698.525	1.740.567.096.715



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

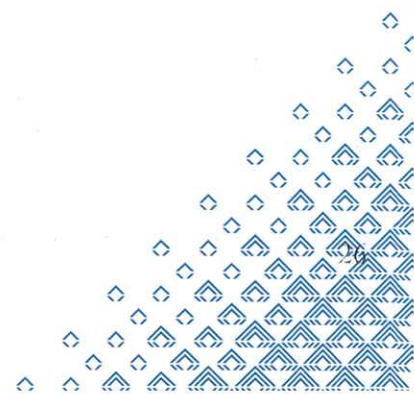
	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Bán hàng	44.315.537.789.344	31.122.656.976.508
Cung cấp dịch vụ	71.874.945.593	249.478.211.040
Bán và cho thuê bất động sản	17.266.133.350	86.876.968.354
Cộng	44.404.678.868.287	31.459.012.155.902

Doanh thu thuần theo khu vực địa lý:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Nước ngoài	8.763.737.001.401	7.583.610.010.948
Trong nước	35.294.409.669.625	23.593.264.676.672
Cộng	44.058.146.671.026	31.176.874.687.620

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Chiết khấu thương mại	337.691.900.051	270.199.281.509
Giảm giá hàng bán	417.708.902	365.204.395
Hàng bán bị trả lại	8.422.588.308	11.572.982.378
Cộng	346.532.197.261	282.137.468.282



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	33.875.269.624.649	22.716.237.716.060
Dịch vụ đã cung ứng	64.138.591.613	232.367.690.435
Giá vốn bất động sản bán và cho thuê	10.412.073.541	45.227.342.086
Cộng	33.949.820.289.803	22.993.832.748.581

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	416.511.394.340	229.366.308.256
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	502.576.837.439
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	351.996.953.509	149.128.146.701
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.117.736	16.853.477.107
Doanh thu hoạt động tài chính khác	416.022.523	382.526.146
Cộng	768.925.488.108	898.307.295.649

5. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	596.932.887.294	621.546.963.567
Chiết khấu thanh toán	2.376.585	15.959.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	323.351.459.375	129.906.402.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	150.785.038.277	6.685.841.555
Chi phí tài chính khác	40.070.807.373	9.612.858.379
Cộng	1.111.142.568.904	767.768.026.036

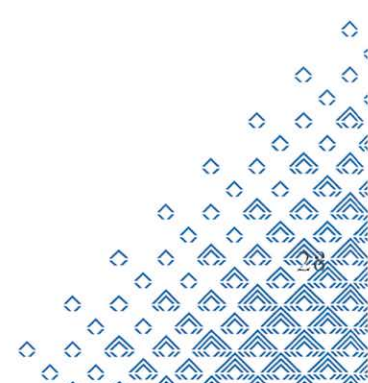
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Chi phí quảng cáo	15.369.752.463	16.619.366.439
Chi phí nhân viên	33.056.353.732	27.775.230.593
Chi phí khấu hao	8.972.201.512	8.558.330.609
Chi phí vận chuyển	199.594.011.436	161.191.115.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	319.988.949.910	200.131.455.191
Cộng	576.981.269.053	414.275.498.764

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2022 VND	Quý I năm 2021 VND
Phân bổ lợi thế thương mại	1.497.000.000	1.497.000.000
Chi phí nhân viên	82.509.422.294	70.900.908.645
Chi phí khấu hao	21.490.715.074	19.667.821.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	158.082.127.306	114.211.710.191
Cộng	263.579.264.674	206.277.440.053



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

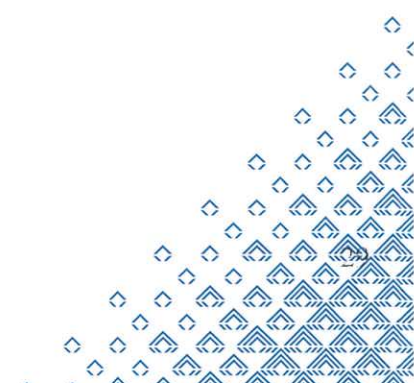
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Kinh doanh bất động sản VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Quý I năm 2022					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	42.381.118.344.045	1.627.981.917.629	49.046.409.352	-	44.058.146.671.026
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	6.785.085.812.906	133.321.000	8.122.413.797	(6.793.341.547.703)	-
Tổng doanh thu thuần	49.166.204.156.951	1.628.115.238.629	57.168.823.149	(6.793.341.547.703)	44.058.146.671.026
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	7.996.043.615.266	(45.134.328.216)	42.065.417.970	931.429.074.623	8.924.403.779.643
Thu nhập khác	191.794.001.385	419.526.164	363.991.339	(24.475.500)	192.553.043.388
Chi phí khác	195.187.252.410	977.465.403	284.360.901	(1.596.111.590)	194.852.967.124
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	7.992.650.364.241	(45.692.267.455)	42.145.048.408	933.000.710.713	8.922.103.855.907
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	551.833.141.040	5.375.303.769	10.685.384.875	-	567.893.829.684
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(36.643.693.052)	4.715.670.727	(1.125.299.071)	180.932.990.796	147.879.669.400
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	7.477.460.916.253	(55.783.241.951)	32.584.962.604	752.067.719.917	8.206.330.356.823

Tại ngày 31/03/2022

Tài sản bộ phận	242.722.090.529.516	6.031.280.101.607	7.765.047.626.080	(70.671.309.062.732)	185.847.109.194.471
Tổng tài sản	242.722.090.529.516	6.031.280.101.607	7.765.047.626.080	(70.671.309.062.732)	185.847.109.194.471
Công nợ bộ phận	90.406.128.947.494	2.062.239.238.065	1.221.187.130.103	(6.800.384.084.228)	86.889.171.231.434
Tổng nợ phải trả	90.406.128.947.494	2.062.239.238.065	1.221.187.130.103	(6.800.384.084.228)	86.889.171.231.434
Nguyên giá					
Tài sản cố định hữu hình	89.588.989.728.258	3.888.607.751.313	466.104.745.764	(351.488.711.628)	93.592.213.513.707
Tài sản cố định vô hình	611.081.710.434	17.923.676.721	1.186.065.460	917.815.367	631.109.267.982
Khấu hao					
Tài sản cố định hữu hình	(21.873.740.570.203)	(1.735.421.418.144)	(283.292.800.511)	(31.103.200.767)	(23.923.557.989.625)
Tài sản cố định vô hình	(80.084.304.455)	(4.439.609.559)	(1.166.287.234)	406.488.071	(85.283.713.177)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép		Nông nghiệp		Kinh doanh bất động sản		Loại trừ		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quý I năm 2021										
Doanh thu										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	28.803.567.229.477	2.248.255.825.899	125.051.632.244	-	-	31.176.874.687.620				
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	5.238.257.946.038	168.511.247	7.516.738.577	(5.245.943.195.862)	-	-				
Tổng doanh thu thuần	34.041.825.175.515	2.248.424.337.146	132.568.370.821	(5.245.943.195.862)	31.176.874.687.620					
Kết quả										
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	7.342.668.404.893	417.684.430.535	50.060.107.848	(127.076.192.386)	7.683.336.750.890					
Thu nhập khác	157.656.932.330	1.233.931.738	158.402.372	-	159.049.266.440					
Chi phí khác	152.024.654.853	69.857.892	78.310.094	-	152.172.822.839					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	7.348.300.682.370	418.848.504.381	50.140.200.126	(127.076.192.386)	7.690.213.194.491					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	766.534.990.901	27.655.697.516	11.563.023.780	-	805.753.712.197					
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(83.995.643.379)	(814.990.391)	(1.588.519.157)	(34.700.410.747)	(121.099.563.674)					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	6.665.761.334.848	392.007.797.256	40.165.695.503	(92.375.781.639)	7.005.559.045.968					
Tại ngày 31/03/2021										
Tài sản bộ phận										
Tổng tài sản	189.527.422.505.800	6.585.554.904.698	3.584.812.464.813	(60.715.520.230.601)	138.982.269.644.710					
Công nợ bộ phận	80.820.435.972.955	2.486.519.413.400	1.678.833.452.942	(12.225.079.553.391)	72.760.709.285.906					
Tổng nợ phải trả	80.820.435.972.955	2.486.519.413.400	1.678.833.452.942	(12.225.079.553.391)	72.760.709.285.906					
Nguyên giá										
Tài sản cố định hữu hình	81.476.888.105.507	3.723.444.526.312	455.171.504.215	(338.373.833.288)	85.317.130.302.746					
Tài sản cố định vô hình	243.831.993.092	17.583.676.721	1.186.065.460	917.815.367	263.519.550.640					
Khấu hao										
Tài sản cố định hữu hình	(16.294.853.117.620)	(1.262.131.732.547)	(250.505.907.283)	(109.051.040.872)	(17.916.541.798.322)					
Tài sản cố định vô hình	(66.608.577.433)	(3.853.328.607)	(1.090.096.613)	(103.372.561)	(71.655.375.214)					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình kết quả kinh doanh trong trường hợp có biến động trên 10%

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý I năm 2022 là 8.206 tỷ đồng, tăng 1.200 tỷ đồng tương ứng 17,13% so với cùng kỳ năm 2021 (Quý I năm 2021 là 7.006 tỷ đồng) do sản lượng thép thô tiêu thụ tăng so với cùng kỳ, giá vốn tốt, giá bán tốt.

Hưng Yên, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

